

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006 lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.016.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 62.016.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 22.862.476.053 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 20.106.157.782 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 17.423.821.258 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 9.034.269.382 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Chủ tịch
Ông :	Bùi Công Giang	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Sát	Thành viên
Bà :	Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông :	Huỳnh Nguyên	Phó Giám đốc
Ông :	Huỳnh Kim Sát	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Cao Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trần Thị Ái Liên	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Chí Lập	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đặng Như Bình

Tp.HCM, ngày thángnăm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Như Bình

Số :/2010/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả*

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả** được lập ngày 27/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		155.465.650.195	133.772.682.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.621.870.796	3.598.766.167
1. Tiền	111		7.621.870.796	3.598.766.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	104.720.720.100	87.635.440.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		105.538.930.100	94.660.440.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(818.210.000)	(7.025.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		35.616.072.994	25.002.454.096
1. Phải thu khách hàng	131		15.077.017.125	18.836.787.321
2. Trả trước cho người bán	132		19.342.970.843	3.091.676.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	2.586.941.944	4.434.164.357
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.390.856.918)	(1.360.173.690)
IV. Hàng tồn kho	140	4	34.087.585	7.992.042.807
1. Hàng tồn kho	141		34.087.585	7.992.042.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.472.898.720	9.543.979.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	552.867.709
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.472.898.720	8.991.111.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)				
	200		15.797.158.834	15.093.640.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		15.511.432.025	14.037.668.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	11.878.814.258	13.254.827.448
- Nguyên giá	222		37.966.234.408	36.245.204.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.087.420.150)	(22.990.376.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	9.207.175	14.010.931
- Nguyên giá	228		29.638.622	29.638.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.431.447)	(15.627.691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	3.623.410.592	768.830.046
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	579.825.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	-	579.825.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		285.726.809	476.146.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	285.726.809	476.146.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		171.262.809.029	148.866.323.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26.680.901.218	18.567.566.239
I. Nợ ngắn hạn	310		26.680.901.218	18.492.112.309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	13.966.615.440	1.969.258.533
2. Phải trả người bán	312		294.455.212	6.225.663.977
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2.144.346.366	662.307.262
5. Phải trả công nhân viên	315		1.490.013.380	1.672.040.457
6. Chi phí phải trả	316		-	25.144.747
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	8.785.470.820	7.937.697.333
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	75.453.930
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	75.453.930
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	13	144.581.907.811	130.298.756.866
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.895.325.312	130.222.389.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.016.080.000	62.016.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.409.880.000	49.409.880.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4.576.537.244)	(4.576.537.244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		85.540.134	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.090.575.234	3.656.374.080
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.453.123.846	2.328.520.015
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.423.821.258	9.034.269.382
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8.992.842.084	8.353.803.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		686.582.499	76.366.944
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		686.582.499	76.366.944
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		171.262.809.029	148.866.323.105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	103.387.877
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		75.508,14	83.696,56
- EUR		5.755,23	1.941,49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	152.721.978.303	142.755.577.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.721.978.303	142.755.577.919
4. Giá vốn hàng bán	15	119.405.613.664	103.864.633.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.316.364.639	38.890.943.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	11.933.242.432	15.244.666.517
7. Chi phí tài chính	16	(1.295.357.341)	8.658.310.377
+ Trong đó: chi phí lãi vay		400.944.030	315.286.293
8. Chi phí bán hàng		17.679.490.882	19.471.550.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.322.864.990	4.528.292.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.542.608.540	21.477.456.965
11. Thu nhập khác		1.430.479.478	2.340.644.348
12. Chi phí khác		441.033.862	1.695.031.742
13. Lợi nhuận khác		989.445.616	645.612.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.532.054.156	22.123.069.571
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	1.669.578.103	2.016.911.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.862.476.053	20.106.157.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		3.785	3.291

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		24.532.054.156	22.123.069.571
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.103.139.912)	(792.986.588)
- Khấu hao tài sản cố định		3.208.179.582	4.727.894.312
- Các khoản dự phòng		848.893.228	8.281.785.813
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(37.497.802)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.561.156.752)	(14.080.455.204)
- Chi phí lãi vay		400.944.030	315.286.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.428.914.245	21.330.082.983
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(11.975.410.379)	(19.268.863.249)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.957.955.222	(7.942.561.033)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.842.638.662)	9.561.737.840
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		190.420.123	(176.866.894)
- Tiền lãi vay đã trả		(400.944.030)	(315.286.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(416.911.789)	(2.211.032.266)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.815.419.225	49.465.863.224
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(48.145.163.426)	(55.704.474.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.611.640.529	(5.261.400.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.730.594.044)	(535.836.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.914.454	57.142.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(241.367.500.000)	(445.104.082.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		225.219.302.500	443.104.852.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.165.463.314)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.196.610.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.218.008.649	11.858.833.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.605.868.441)	2.412.055.968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(4.576.537.244)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		108.705.177.756	53.745.080.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(95.640.882.069)	(51.760.942.192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.001.406.000)	(14.951.443.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.062.889.687	(17.543.842.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.068.661.775	(20.393.187.237)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.598.766.167	23.954.455.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.557.146)	37.497.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.621.870.796	3.598.766.167

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.016.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 62.016.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thụ công nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	241.898.329	1.715.049.367
Tiền gửi	7.379.972.467	1.883.716.800
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>5.873.492.491</i>	<i>415.499.779</i>
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2	21.351.245	167.206.172
Ngân Hàng NN&PT NT Việt Nam - CN Phó Đức Chính	1.133.095.929	118.721.002
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM	4.264.960.800	78.501.534
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	175.741.589	51.071.071
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Việt	278.342.928	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>1.506.479.976</i>	<i>1.468.217.021</i>
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2	4.972.348	4.695.159
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Phó Đức Chính(USD)	146.586.761	535.285
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM (USD)	1.203.132.431	1.414.692.901
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM (EUR)	151.788.436	47.300.521
Ngân Hàng NN&PT NT Việt Nam		993.155

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	7.621.870.796	3.598.766.167
------------------	----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.590.732.600	12.860.440.000
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	7.590.732.600	12.860.440.000
<i>Trong đó:</i>		
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương	1.137.650.000	3.730.000.000
Công Ty Cổ Phần Tài Chính Dầu Khí	-	5.130.440.000
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.186.689.600	4.000.000.000
Công Ty Cổ Phần DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	1.562.500.000	-
Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.703.893.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	85.000.000.000	72.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính	32.500.000.000	40.500.000.000
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2	1.000.000.000	19.500.000.000
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM	40.000.000.000	12.000.000.000
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	11.500.000.000	-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	12.948.197.500	9.800.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Công Ty CP Thực Phẩm Việt Nam (VINAFOOD)	1.028.197.500	8.000.000.000
Huỳnh Kim Sắt	700.000.000	1.800.000.000
Công Ty Đông Đô - Bộ Quốc Phòng	10.000.000.000	
Huỳnh Nguyên	1.000.000.000	
Cán bộ công nhân viên khác	220.000.000	
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(818.210.000)	(7.025.000.000)
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương	-	(3.745.000.000)
Công Ty Cổ Phần Tài Chính Dầu Khí	-	(1.480.000.000)
Công Ty Cổ Phần DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	(261.980.000)	(1.800.000.000)
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín	(99.730.000)	-
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(456.500.000)	-
Tổng cộng	104.720.720.100	87.635.440.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
	2.586.941.944	4.434.164.357
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2.586.941.944	4.434.164.357

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2009 là:

Công Ty XNK Nông Lâm Sản & Vật Tư Nông Nghiệp	1.335.318.928
Lãi tiền gửi tạm tính Ngân Hàng Ngoại Thương	264.666.667
Lãi tiền gửi tạm tính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	144.770.833
Lãi tiền gửi tạm tính Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn	576.250.000
Lãi phải thu cho ông Huỳnh Kim Sắt vay	14.373.333
Lãi phải thu cho Công Ty Đông Đô - Bộ Quốc Phòng vay	50.000.000
Thuế thu nhập cá nhân thu CBCNV	135.549.677
Các đối tượng khác	66.012.506

Tổng cộng **2.586.941.944**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

4. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.134.583	16.329.952
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	17.953.002	7.975.712.855
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	34.087.585	7.992.042.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	27.672.191.505	2.123.725.507	4.032.500.220	732.808.230	1.683.978.709	36.245.204.171
2. Số tăng trong năm	-	-	1.862.558.498	13.455.000	-	1.876.013.498
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	1.862.558.498	13.455.000	-	1.876.013.498
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	108.993.591	-	-	45.989.670	-	154.983.261
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	108.993.591	-	-	-	-	108.993.591
- Giảm khác	-	-	-	45.989.670	-	45.989.670
4. Số dư cuối năm	27.563.197.914	2.123.725.507	5.895.058.718	700.273.560	1.683.978.709	37.966.234.408
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	16.783.213.114	1.619.300.771	2.792.973.631	413.086.621	1.381.802.586	22.990.376.723
2. Khấu hao trong năm	2.390.888.946	207.918.317	381.979.776	57.074.443	165.514.344	3.203.375.826
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	2.390.888.946	207.918.317	381.979.776	57.074.443	165.514.344	3.203.375.826
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	87.717.569	-	-	18.614.830	-	106.332.399
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	87.717.569	-	-	-	-	87.717.569
- Giảm khác	-	-	-	18.614.830	-	18.614.830
4. Số dư cuối năm	19.086.384.491	1.827.219.088	3.174.953.407	451.546.234	1.547.316.930	26.087.420.150
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.888.978.391	504.424.736	1.239.526.589	319.721.609	302.176.123	13.254.827.448
2. Tại ngày cuối năm	8.476.813.423	296.506.419	2.720.105.311	248.727.326	136.661.779	11.878.814.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	10.423.622			19.215.000		29.638.622
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	10.423.622	-	-	19.215.000	-	29.638.622
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.423.622			5.204.069		15.627.691
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	4.803.756	-	4.803.756
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	4.803.756	-	4.803.756
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.423.622	-	-	10.007.825	-	20.431.447
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	14.010.931	-	14.010.931
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	9.207.175	-	9.207.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	3.623.410.592	692.254.591
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình nâng cấp kho lạnh	403.883.273	-
+ Bất động sản ở Bình Dương	700.000.000	-
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	1.800.000.000	-
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	719.527.319	692.254.591
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	76.575.455
Tổng cộng	3.623.410.592	768.830.046

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn (Công Ty XNK 3)	-	579.825.000
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	-	579.825.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Văn phòng phẩm	48.116.300	-
- Phí bảo hiểm phao neo	24.500.000	-
- Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang	300.000	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	238.235.071
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	212.810.509	237.911.861
Tổng cộng	285.726.809	476.146.932

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
10.1. Vay ngắn hạn	13.966.615.440	1.969.258.533
- Vay ngân hàng	13.966.615.440	1.969.258.533
Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn - CN Tp. HCM	-	1.969.258.533
Ngân Hàng Ngoại Thương (HĐ0329/KH/09NH ngày 09/09/2009)	13.966.615.440	-
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	13.966.615.440	1.969.258.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	2.144.346.366	662.307.262
- Thuế GTGT	463.516.616	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	127.110.236
- Thuế TNDN	1.669.578.103	416.911.789
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	11.251.647	118.285.237
+ Thuế thu nhập cá nhân	11.251.647	118.285.237
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	2.144.346.366	662.307.262

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	-	-
- KPCĐ	29.800.268	-
- Doanh thu chưa thực hiện	130.250.000	132.213.131
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.067.761.123	3.286.356.773
- Cổ tức phải trả	2.496.740.000	4.458.208.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.919.429	60.919.429
Tổng cộng	8.785.470.820	7.937.697.333

Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 là:

Công Ty TNHH Thương Mại Vạn Phúc	2.741.676.108
Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	548.868.600
Công Ty TNHH SXTM Lâm Phương	1.073.156.415
Công Ty TNHH TM Hoàng Gia Thế Hệ Mới	1.704.060.000

Tổng cộng

6.067.761.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	62.016.080.000	49.409.880.000		892.596.002	1.574.478.713	13.854.884.109
- Tăng trong năm trước	-	-	(4.576.537.244)	2.763.778.078	754.041.302	20.106.157.782
<i>Trong đó:</i>						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	20.106.157.782
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.763.778.078	754.041.302	-
- Tăng khác	-	-	(4.576.537.244)	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	24.926.772.509
<i>Trong đó:</i>						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	5.372.118.909
. Quỹ Đầu tư phát triển						2.763.778.078
. Quỹ Dự phòng tài chính						754.041.302
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						1.854.299.529
- Chia cổ tức năm 2007						8.482.765.200
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2008						200.000.000
- Tạm chia cổ tức năm 2008						10.871.888.400
- Số dư cuối năm trước	62.016.080.000	49.409.880.000	(4.576.537.244)	3.656.374.080	2.328.520.015	9.034.269.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

B.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	62.016.080.000	49.409.880.000	(4.576.537.244)	3.656.374.080	2.328.520.015	9.034.269.382
- Tăng trong năm nay	-	-		3.434.201.154	1.124.603.831	22.862.476.053
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						22.862.476.053
- Trích từ lợi nhuận năm trước				3.434.201.154	1.124.603.831	
- Tăng khác						
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	14.472.924.177
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	8.432.986.177
. Quỹ Đầu tư phát triển						3.434.201.154
. Quỹ Dự phòng tài chính						1.124.603.831
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						3.235.142.797
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						639.038.395
- Chia cổ tức năm 2008						6.039.938.000
- Số dư cuối năm nay	62.016.080.000	49.409.880.000	(4.576.537.244)	7.090.575.234	3.453.123.846	17.423.821.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	23.674.500.000	38,17%	23.674.500.000	38,17%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	38.341.580.000	61,83%	38.341.580.000	61,83%
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	15.819.220.000	25,51%	482.860.000	0,78%
- Do thể nhân nắm giữ	22.522.360.000	36,32%	37.858.720.000	61,05%
Tổng cộng	62.016.080.000	100%	62.016.080.000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	49.409.880.000		49.409.880.000	
* Cổ phiếu ngân quỹ (161.679 cổ phiếu)	(4.576.537.244)		(4.576.537.244)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.016.080.000	62.016.080.000
+ Vốn góp đầu năm	62.016.080.000	62.016.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	62.016.080.000	62.016.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.039.938.000	19.354.653.600

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 18%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.201.608	6.201.608
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	161.670	161.670
+ Cổ phiếu thường	161.670	161.670
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.039.938	6.039.938
+ Cổ phiếu thường	6.039.938	6.039.938
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.090.575.234	3.656.374.080
- Quỹ dự phòng tài chính	3.453.123.846	2.328.520.015
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	686.582.499	76.366.944
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8.992.842.084	8.353.803.689

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	152.721.978.303	142.755.577.919
+ Doanh thu bán hàng	121.629.772.618	107.462.900.292
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.092.205.685	35.292.677.627
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	152.721.978.303	142.755.577.919
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	121.629.772.618	107.462.900.292
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	31.092.205.685	35.292.677.627
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	11.933.242.432	15.244.666.517
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.067.714.667	14.138.866.406
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	281.120.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	461.791.698	149.875.076
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	37.497.802
- Lãi bán hàng trả chậm	1.910.293.982	531.428.733
- Lãi kinh doanh chứng khoán	1.253.442.085	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	105.878.500

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	119.405.613.664	103.864.633.940
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	119.405.613.664	103.864.633.940

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí hoạt động tài chính	1.200.381	244.730.274
- Chi phí lãi vay	400.944.030	315.286.293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	855.670.125	436.574.520
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.653.618.123	636.719.290
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	(7.025.000.000)	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	818.210.000	7.025.000.000
Tổng cộng	(1.295.357.341)	8.658.310.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.669.578.103	2.016.911.789
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1.669.578.103	2.016.911.789

Ghi chú:

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5464 BKH/DN ngày 14/08/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 20% cho 10 năm kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh (năm 2001).

+ Đồng thời, do Công ty là tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết nên được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 74/2000/TT-BTC ngày 19/07/2000 của Bộ Tài chính. Theo đó, ngoài việc được hưởng các ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Luật thuế TNDN hiện hành còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời gian 02 năm (năm 2008 và năm 2009).

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.532.054.156	22.123.069.571
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(680.938.395)	(318.617.802)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	198.100.000	-
Trong đó:		
Chi thù lao HĐQT	198.100.000	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(879.038.395)	(318.617.802)
Trong đó:		
Cổ tức nhận được trong năm	(240.000.000)	(281.120.000)
Tiền đền bù giải tỏa mặt bằng	(639.038.395)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(37.497.802)
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.851.115.761	21.804.451.769
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (10%)	2.385.111.576	2.180.445.177
- Giảm theo ưu đãi Nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ	(715.533.473)	(163.533.388)
- Thuế TNDN còn phải nộp	1.669.578.103	2.016.911.789
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.862.476.053	20.106.157.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.995.348	857.477.121
2. Chi phí nhân công	9.115.980.482	8.615.600.521
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3.208.179.582	4.727.894.312
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.064.144.062	7.958.939.924
5. Chi phí khác bằng tiền	2.097.056.398	1.828.566.858
Tổng cộng	23.002.355.872	23.988.478.736

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình